

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 895/2019/DS-PT

Ngày: 14/10/2019

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Trịnh Đắc Phú

2. Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 14 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2019/HNPT ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do Bản án số 664/2019/HNGĐ-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4300/2019/QĐ-PT ngày 13/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Đình K**, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 164/2, ấp Đ, xã Th, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Tố H**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 17 đường C, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Nguyễn Bá H**, sinh năm 1934.

3.2/ Bà **Trần Thị Th**, sinh năm 1938.

Cùng địa chỉ thường trú: Số 17 đường C, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ tạm trú: Ấp 5, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông H và bà Th: Bà **Tổng Nữ Minh Ph**, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 97A13 đường Kh, phường H, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 16678, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 15/8/2018)

4. Người làm chứng:

4.1/ Ông **Nguyễn Hoàng D**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2/ Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 49 đường C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.3/ Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1950. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã Ph, thành phố B, tỉnh Đồng N.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Trần Đình K**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/01/2008 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Đình K trình bày:

Ông và bà Nguyễn Tổ H kết hôn năm 1991, quá trình chung sống ông và bà H có tạo lập được một số tài sản chung. Năm 2009, ông và bà H ly hôn và giải quyết xong các tài sản là căn nhà số 141 đường B, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà số 37 đường Tr, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng phần đất diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 và phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cùng tọa lạc tại xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông và bà H vẫn đang tranh chấp. Hiện 02 phần đất này do ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th quản lý, sử dụng. Nay ông K yêu cầu bà H phải chia cho ông ½ các phần đất nêu trên.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/3/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm ông K yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc bà H chia cho ông ½ phần đất diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên; Sử dụng phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà

Nguyễn Tổ H để làm lời đi chung. Ông K xác định không tranh chấp tài sản trên đất.

Bị đơn bà Nguyễn Tổ H trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông K về tình trạng hôn nhân. Đối với yêu cầu của ông K tranh chấp 02 phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp thì bà không đồng ý vì đó là tài sản của cha mẹ bà là ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th. Trước đây, cha mẹ của bà ở huyện Long T, tỉnh Đồng N nhưng vì điều kiện sức khỏe nên đã bán đất ở Đồng Nai và dùng số tiền đó cộng với tiền vay thêm để mua 02 phần đất nêu trên. Cũng vì điều kiện sức khỏe mà cha mẹ của bà nhờ bà giao dịch, thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên giữ trên giấy chứng nhận. Sau khi mua xong, cha mẹ của bà đã cải tạo và quản lý, sử dụng từ năm 2007 đến nay. Do 02 phần đất này không phải là tài sản chung của bà và ông K nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá H, bà Trần Thị Th do người đại diện theo ủy quyền là bà Tống Nữ Minh Ph trình bày: Phần đất diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 và phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 đứng tên bà Nguyễn Tổ H là của ông H, bà Th bỏ tiền ra mua nhưng vì lý do sức khỏe nên nhờ con gái là bà Nguyễn Tổ H đứng ra giao dịch và đứng tên giữ. Từ sau khi mua đất vào năm 2005, ông H, bà Th đã thuê người tiến hành bóc mộ, cải tạo làm sạch đất rồi xây dựng nhà và sử dụng cho đến nay. Trong quá trình ông H, bà Th mua đất, cải tạo đất và xây dựng nhà ông K không có ý kiến và đóng góp gì. Do đây là tài sản của ông H, bà Th nên ông bà không yêu cầu gì về công sức cải tạo đất, chi phí san lấp, làm cầu, xây dựng nhà.

Ngày 27/11/2018, ông H, bà Th có đơn yêu cầu độc lập với nội dung: Công nhận ông H, bà Th được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 và phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 664/2019/HNGĐ- ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Tổ H phải chia ½ phần đất diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN:

H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên và sử dụng phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên làm lời đi chung.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th được quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 3.365m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 và phần đất diện tích 214,2m² thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên cùng các tài sản trên phần đất thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 10 gồm: Phần 01 (Nhà bếp): nền gạch ceramic, tường cột xây gạch, mái tole; Phần 02 (Nhà chính): Nền gạch ceramic, tường gạch xây tô, sàn gỗ, trần ván ép, mái tole; Sân xi măng; bể chứa nước; Kết cấu tường xây gạch, trát vữa xi măng 02 mặt (Theo Biên bản xem xét hiện trạng vị trí đất nhà ngày 21/6/2012).

Buộc bà Nguyễn Tổ H phải giao lại cho ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00310/03 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00309/03 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tổ H đứng tên.

Ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Đình K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Đình K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.500.000 (Mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2010/01149 ngày 26/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/6/2019, nguyên đơn ông Trần Đình K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Trần Đình K trình bày: Phần đất tranh chấp là do ông và bà H nhận chuyển nhượng từ ông S và ông M. Ông H, bà Th cho rằng phần

đất đó là của ông bà nhưng không thực tế đi giao dịch, không ủy quyền cho bà H, không có chứng cứ giao tiền cho đến khi vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn thì ông H, bà Th mới lén lút xây dựng. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm trước đây, bà Th có yêu cầu công sức đầu tư trên đất cho thấy bà thừa nhận phần đất ở xã B, huyện C không phải của bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà Th về việc xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông H, bà Th; Chấp nhận chia tài sản theo yêu cầu của ông K.

Bị đơn bà Nguyễn Tố H trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cha mẹ bà là ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th. Các nhân chứng cũng như tài liệu có trong hồ sơ đã chứng minh rằng bà H chỉ là người giao dịch và đứng tên giùm cho cha mẹ. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đình K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th do bà Tống Nữ Minh Ph làm người đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2005, ông H, bà Th nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn Hồng Minh và ông Trịnh Văn Sòn hai mảnh đất ruộng tại tổ 5, ấp E, xã B, huyện C với giá tổng cộng là 372.850.000 (Ba trăm bảy mươi hai triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng. Việc chuyển nhượng được hai phần đất này là có sự giúp đỡ của ông Hốt, bà T và ông D là công an khu vực ở C lúc bấy giờ giới thiệu. Sau khi mua xong, năm 2006 ông H, bà Th bắt đầu san lấp, be bờ, bốc 06 ngôi mộ đưa vào chùa và đến năm 2007 thì xây dựng nhà. Nguồn tiền để ông H, bà Th mua đất, làm nhà là bán 02 phần đất ở Long T, Đồng N cho bà Đ vào năm 2004 và năm 2007 được 1.480.000.000 (Một tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Ông K cho rằng ông là người mua đất ở C nhưng ông K không chứng minh được tiền ở đâu có để mua trong khi bà H xác định vợ chồng bà thời điểm đó làm ăn khó khăn còn phải nhận trợ giúp từ gia đình bà H rất nhiều. Thậm chí, trụ sở làm việc của Doanh nghiệp tư nhân may P được đặt tại căn nhà số 17 đường C, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà của ông H, bà Th cho mượn. Quá trình giao dịch mua bán đất, ông K chỉ đi theo còn giá cả và trả tiền như thế nào ông không quan tâm, kể cả giấy giao nhận tiền cũng như sau này giấy chứng nhận đất chỉ ghi tên mình bà H, ông K hoàn toàn không có ý kiến. Trong khi các tài sản khác đều đứng tên cả hai người là ông K, bà H. Ông K cho rằng ông là chủ sử dụng của 02 phần đất trên nhưng hiện trạng đất mua như thế nào, quá trình thay đổi ra sao, cầu bê tông dẫn lối vào nhà được làm từ lúc nào, ông hoàn toàn không biết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông K, xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của ông H, bà Th.

Người làm chứng bà Huỳnh Thị T trình bày: Bà và ông Hốt đã có nhiều lời khai tại Tòa trước đây và tại phiên tòa hôm nay bà khẳng định là có biết ông K là con rể của ông H, bà Th nhưng 02 phần đất ở C là do bà cùng chồng tìm giúp cho ông H, bà Th chứ không phải theo yêu cầu của ông K. Vì là đất ruộng, đất phèn nên sau khi mua xong, ông H, bà Th đã phải bỏ ra nhiều công

sức, tiền bạc để cải tạo đất, xây dựng nhà và sử dụng cho đến nay.

Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng D trình bày: Phần đất đang tranh chấp là do ông giới thiệu để bà H mua giùm cho cha mẹ. Từ năm 2006, theo yêu cầu của ông H, ông D đã kêu công thợ để be bờ, bốc mộ, san lấp đất, làm cầu, xây dựng công trình trên đất. Mọi việc ông D làm đều dưới sự yêu cầu, chỉ đạo của ông H. Ông D cũng như các công thợ không biết ông K là ai. Sự việc đã lâu nên ông không nhớ chính xác thời điểm ông H dọn về ở chính thức là năm 2007 hay năm 2008.

Người làm chứng bà Phạm Thị Đ trình bày: Năm 2004, bà đã mua lại của ông H một phần đất tại huyện Long T, tỉnh Đồng N với giá là 480.000.000 (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Năm 2007, bà lại tiếp tục mua phần đất còn lại của ông H, bà Th với giá 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Theo bà biết, ông H, bà Th bán phần đất này để có tiền đầu tư đất ở C.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 ngày 13/4/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00309/03 ngày 13/4/2005 thì Ủy ban nhân dân huyện C đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Các phần đất này bà H nhận chuyển nhượng của ông S, ông M. Nhận thấy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì đối với tài sản chung của vợ chồng thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì phải ghi đầy đủ họ tên vợ, chồng trên giấy chứng nhận. Tuy nhiên, trên 02 giấy chứng nhận trên không có tên của ông K, ông K cũng không có ý kiến gì về việc bà H đứng tên một mình. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nếu ông K cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng thì ông K phải có nghĩa vụ chứng minh.

Xét, theo Quyết định số 72/QĐ ngày 18/6/1990 của Cục Quân trang thuộc Tổng cục Hậu cần thì ông K nghỉ việc do giảm biên chế. Sau đó, ông K mở cơ sở sửa chữa điện lạnh nhưng không chứng minh được thu nhập. Trong khi ông H, bà Th chứng minh được nguồn tiền mua đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ở C xong, ông H, bà Th là người quản lý, sử dụng và ông K hoàn toàn không có ý kiến. Theo lời khai của ông K thì ông có làm đơn xin ngăn chặn nhưng nội dung ngăn chặn là cấm chuyển dịch và đơn có sau khi ông H, bà Th cải tạo đất. Từ sự phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông H, bà Th. Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm xác định thiếu quan hệ tranh chấp nên sửa án sơ thẩm về phần này.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông Trần Đình K có yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là 02 phần đất tại C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số GCN H00310/03 và số GCN H00309/03 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tố H. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông H, bà Th. Khi giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu ban đầu của ông K là chia tài sản sau ly hôn là chưa đầy đủ. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4300/2019/QĐ-PT ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản và tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và trên cơ sở yêu cầu của các đương sự thì tranh chấp được Tòa án giải quyết là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” nên cần xác định lại cho đúng bản chất của vụ việc.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào Hợp đồng sang nhượng đất ký giấy tay lập ngày 15/01/2005 giữa ông Trịnh Văn Sòn và bà Nguyễn Tố H thì ông S chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 3.365m² với giá là 292.850.000 (Hai trăm chín mươi hai triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng. Căn cứ vào Hợp đồng sang nhượng đất ký giấy tay lập ngày 15/01/2005 giữa ông Nguyễn Hồng Minh và bà Nguyễn Tố H thì ông M chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 214,2m² với giá là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng. Việc mua bán này đã hoàn tất thủ tục trước bạ và đăng ký qua tên bà H vào ngày 13/4/2005.

Bà H khai rằng, phần đất này là tài sản của cha mẹ bà là ông H, bà Th. Bà chỉ là người đứng ra giao dịch và đứng tên giùm trên giấy tờ cho cha mẹ. Ông H, bà Th cũng xác nhận lời trình bày của bà H là đúng. Do có nhu cầu mua đất ở C nên sau khi đi xem đất và quyết định mua, ông bà đã nhờ con gái đứng ra giao dịch và đứng tên trên giấy chứng nhận. Vì là đất của ông bà mua nên ông bà mới bỏ tiền ra đầu tư và sử dụng từ năm 2007 đến nay. Tuy nhiên, ông K phủ nhận lời khai của bà H, ông H, bà Th. Ông cho rằng, không có việc đứng tên giùm mà sự thật ông và bà H là người bỏ tiền ra mua đất. Mặc dù trên giấy tờ chỉ ghi tên một mình bà H nhưng đây là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của ông và bà H. Như vậy, lời khai của các bên

có sự mâu thuẫn nhưng trong quá trình giải quyết các bên đều thống nhất, việc mua đất được ở C là có sự giúp đỡ của ông Hót, bà T, ông D. Vì vậy, Tòa án đã mời ông Hót, bà T, ông D và người chuyển nhượng đất là ông S, ông M lên làm việc.

Ông Hót, bà T khai: Do thấy ông H, bà Th ở Long T, Đồng N quá xa nên ông bà có gợi ý mua đất ở B, C cho gần Thành phố. Ông H, bà Th đã nhờ ông bà tìm kiếm đất giùm. Thông qua ông D công an khu vực ông bà đã chỉ cho ông H, bà Th mấy miếng. Bà H đã đi xem và đến miếng đất của ông S thì bà H đồng ý và nói sẽ chờ ông H, bà Th xuống xem nếu ưng ý thì sẽ mua. Do miếng đất của ông S không có lối đi vào nên cần phải thương lượng với chủ đất phía trước để tạo lối đi. Vì vậy, việc thỏa thuận mua bán có phức tạp nên ông H, bà Th nhờ con gái là bà H đứng ra giao dịch, mua bán và đứng tên giùm. Ông Hót, bà T khẳng định bà H chỉ là người đứng tên giùm cho ông H, bà Th.

Ông D khai: Khoảng năm 2005, vợ chồng ông Hót, bà T có nhờ ông kiếm cho một miếng đất cho chị bạn là Hoa để mua giùm cho cha mẹ. Mọi giao dịch đều chỉ có một mình bà H thực hiện, ông K có đi theo nhưng không tham gia. Cuối năm 2006, ông H là cha của bà H có nhờ ông D kêu công làm đất và ông H đứng ra trả tiền công. Ông H chỉ đạo mọi việc từ cải tạo đất đến xây dựng các công trình trên đất. Ông K hoàn toàn không xuất hiện.

Ông S khai: Ông là chủ miếng đất có diện tích 3.365m². Vào khoảng năm 2005, bà H có dẫn bố mẹ lên xem đất của ông và bà H nói là mua giùm cho bố mẹ. Khi đi đặt cọc mua đất có chồng bà H cùng đi nhưng mọi giao dịch chỉ có mình bà H. Giấy tờ giao tiền cũng chỉ mình bà H đứng tên. Năm 2007, cha mẹ bà H về đây cất nhà và ở cho đến nay.

Ông M khai: Khoảng năm 2005, ông bà Hưng có lên xem đất của ông S, phía sau nhà ông. Nửa tháng sau, vợ chồng bà H đến hỏi ông chia con đường để đi vào phía sau. Bà H nói bố mẹ già rồi hay bệnh tật nên không xuống đây, mai một bố mẹ về đây ở làm bạn già hàng xóm với ông M. Trong quá trình giao dịch chỉ có mình bà H đặt cọc tiền và đứng tên trên giấy tờ, ông K không có ý kiến. Khoảng một năm rưỡi sau thì thấy có công nhân làm đất và chỉ thấy ông H một hoặc hai tuần đến xem một lần. Sau khi nhà xây xong thì vợ chồng ông H về ở cho đến nay.

Như vậy, lời khai của người làm chứng đều thể hiện phần đất bà H đứng ra giao dịch là mua giùm cho ông H, bà Th.

Xét về nguồn tiền mua đất: Ông K trình bày số tiền dùng để mua đất là của ông và bà H tích lũy và vay thêm Ngân hàng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng mà có. Bà H thì khai rằng vào thời điểm từ năm 2004 đến năm 2008 thu nhập của bà và ông K có khi không đủ cho sinh hoạt gia đình và phải nhờ vào sự giúp đỡ của cha mẹ là ông H, bà Th nên không thể có tiền để mua 02 phần đất trên.

Xét, theo Quyết định số 72/QĐ ngày 18/6/1990 của Cục Quân trang thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng thì ông Trần Đình K là nhân viên kho 215 Cục Quân trang - Tổng cục Hậu cần có thời gian công tác là 05 năm 09 tháng, được thôi việc kể từ ngày 01/7/1990, lý do giảm biên chế.

Tại Bản tự khai ngày 25/02/2008 (BL157) ông K khai: Sau khi đơn vị giảm biên chế, ông làm nghề tự do. Năm 1995 ông cho thuê nhà số 141 đường Bạch Đằng và về ở chung với bố mẹ vợ. Năm 1997, ông vay mượn tiền của bạn bè cùng với số tiền cho thuê nhà và tiền làm lụng góp vào mua đất, xây nhà số 37 đường Trần Tấn. Cuối năm 1999 mới trả nợ xong. Thời gian này, bà H nghỉ việc ở nhà sinh con. Từ năm 2000, ông K, bà H về lại nhà số 141 đường Bạch Đằng sinh sống.

Như vậy, qua lời khai của ông K đã thể hiện cho đến năm 2000, ông K và bà H vừa mới trả nợ xong không có tiền nhàn rỗi. Về việc ông K khai làm nghề tự do nhưng không chứng minh được mức thu nhập. Còn theo văn bản “Kết quả kiểm tra” do Chi cục thuế quận Tân Bình cung cấp thì ông K có mở cơ sở sửa chữa điện lạnh và được cấp đăng ký kinh doanh vào ngày 24/5/2003 nhưng đến ngày 01/07/2009 cơ sở ngưng hoạt động. Căn cứ theo Bảng kê khai nộp thuế do Chi cục thuế quận Tân Bình cung cấp thì mức nộp thuế doanh thu hàng năm của cơ sở sửa chữa điện lạnh do ông K làm chủ không cao, nhiều nhất là 6.732.033 (Sáu triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn không trăm ba mươi ba) đồng/năm. Điều đó cho thấy thu nhập từ ngành nghề này của ông K không đáng kể và việc dừng kinh doanh đã chứng minh hiệu quả của công việc này là không tốt.

Về phía bà H, năm 2000 bà mới mở Doanh nghiệp tư nhân may P nhưng đã giải thể do hoạt động không hiệu quả theo Quyết định số 001/QĐ-TA ngày 27/12/2011. Dựa trên bản kê khai của Tổng cục thuế thì lợi nhuận sau thuế của Doanh nghiệp trong 04 năm từ năm 2004 đến năm 2007 như sau: Năm 2004 là 6.817.048 (Sáu triệu tám trăm mười bảy ngàn không trăm bốn mươi tám) đồng; Năm 2005 là 7.244.977 (Bảy triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy) đồng; Năm 2006 là 10.464.539 (Mười triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi chín) đồng; Năm 2007 là 25.846.232 (Hai mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm ba mươi hai) đồng. Như vậy, thu nhập doanh nghiệp của bà H cũng không tốt.

Do ông K không chứng minh được có nguồn thu nhập nào khác trong khi theo các tài liệu như đã nêu thì với mức thu nhập mà ông K, bà H có được, ông K, bà H không thể nào có số dư để đầu tư mua đất như bà H trình bày là có cơ sở.

Đối với việc ông K khai tiền mua đất có một phần là vay của ngân hàng ACB vào ngày 28/01/2005. Xét, căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số SGD.CN.01280105 thì Doanh nghiệp tư nhân may P do bà Nguyễn Tố H làm chủ doanh nghiệp có ký kết hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng TMCP Á Châu để vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh sản

xuất gia công hàng may mặc, tài sản bảo đảm là bất động sản số 37 Trần Tấn thuộc sở hữu của ông K và bà H. Ông K khai, ngay khi nhận được tiền vay ở Ngân hàng ACB xong, ông và bà H đã dùng số tiền đó thanh toán cho ông S 140.000.000 đồng, cho ông M 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng đất thì việc giao tiền cho ông M, ông S làm nhiều đợt trong đó số tiền 60.000.000 đồng giao cho ông M và 140.000.000 đồng giao cho ông S là cùng vào một ngày 02/02/2005. Trong khi đó, tại trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện đến ngày 07/02/2005 các bên mới thực hiện xong việc đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Theo quy định thì số tiền giải ngân không thể có trước ngày 07/02/2005 được. Như vậy, ngày nhận được tiền vay từ ngân hàng và ngày thanh toán tiền cho ông S, ông M là không trùng nhau. Từ đó cho thấy, lời khai của ông K là dùng số tiền vay ngân hàng để thanh toán tiền mua đất là không có căn cứ.

Ngoài ra, cũng theo ông K, số tiền vay ngân hàng được trả sau một năm nhưng căn cứ vào trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 36/SXD ngày 06/8/2003 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì căn nhà 37 Trần Tấn liên tục được làm tài sản bảo đảm cho số nợ vay trong nhiều năm từ năm 2005 đến ngày 28/02/2008 mới xóa thế chấp. Điều đó có nghĩa rằng, ông K và bà H không có nguồn tiền dồi dư và luôn phải vay ngân hàng để làm ăn kinh doanh.

Như vậy, tuy bà H là người đứng tên trong các văn tự mua bán, giấy chứng nhận hợp pháp, giấy giao nhận tiền nhưng bà H không phải là chủ của số tiền này. Theo bà H tiền mua đất là của cha mẹ bà. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, sau khi về hưu ông H, bà Th đã mua 02 phần đất tại xã Phước Tân, huyện Long T, tỉnh Đồng N (sau lưng khu công nghiệp Almata) để dưỡng già. Theo lời khai của bà Đ thì năm 2004, ông H, bà Th đã chuyển nhượng cho bà một phần đất với giá 480.000.000 (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Năm 2007, bà Đ lại nhận chuyển nhượng nốt phần đất còn lại của ông H, bà Th với giá 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Trong khi 02 phần đất mua ở C chưa tới 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Như vậy, khả năng tài chính để mua đất ở C của ông H, bà Th là hoàn toàn có.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Hiện tại ông H, bà Th đang sinh sống trên mảnh đất tranh chấp. Ông H, bà Th trình bày, sau khi mua đất xong, ông bà đã quyết định mọi việc từ sửa sang đất, cải tạo đất, đến xây dựng công trình phụ cũng như công trình nhà ở trên đất. Để làm được những công việc trên, ông bà đã nhờ ông D kêu công giúp. Sự việc kéo dài từ năm 2006 đến năm 2007 ông bà mới dọn về ở được. Ông D cũng xác nhận có nhận lời của ông H kêu công thợ để be bờ, dời 06 ngôi mộ vào chùa vào năm 2006. Năm 2007, ông tiếp tục kêu công để đào ao, đắp nền nhà, xây cầu cho ông H. Lời khai của ông D phù hợp với các chứng từ hóa đơn mà ông H, bà Th xuất trình. Đồng thời phù hợp với sự xác nhận của ông Nguyễn Văn Tây trưởng ấp E, xã B, huyện C và bà Nguyễn Thị Kim Hồng, ông Nguyễn Văn Minh là

những hộ dân sống gần nhà ông H rằng cây cầu ông H xây dựng đè vào đất ở của gia đình được làm vào năm 2007.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K khẳng định khi biết vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn vào cuối năm 2007, ông H, bà Th đã lén lút xây cất nhà trên đất tranh chấp, chiếm đất của ông. Ông có làm đơn xin ngăn chặn việc xây dựng và nộp tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C nhưng ông H, bà Th vẫn tiếp tục xây dựng. Xét thấy, theo đơn ngăn chặn đề ngày 28/02/2008 của ông K có nội dung là ngăn chặn không được chuyển dịch, chia phần đất này cho ai, không có nội dung như ông K trình bày. Còn vấn đề ông H, bà Th quản lý, sử dụng đất từ khi nào và lý do về ở C của ông bà là gì thì ông K có nhiều lời khai bất nhất. Khi thì ông K khai là ông H, bà Th biết ông và bà H mâu thuẫn dẫn đến ly hôn vào tháng 01/2008 nên đã lén lút xây dựng nhà không xin phép. Ông H, bà Th xây nhà đầu năm 2008 (Đơn đề nghị ngày 26/8/2011 và Biên bản phiên tòa ngày 29/12/2011, Biên bản phiên tòa ngày 22/12/2016). Ông K còn trình bày trong đơn đề nghị ngày 26/8/2011 là khi cuộc ly hôn xảy ra, không thấy giấy tờ đất, ông nghĩ đã bán; Tại Biên bản đối chất ngày 17/11/2008 ông K lại khai: Đồng ý cho ba mẹ vợ được ở trên mảnh đất này nên việc bóc mộ hay xây cất như thế nào là tùy ông bà, ông K không ý kiến; Khi thì ông K lại khai: năm 2007 tôi có làm đơn ngăn chặn việc mua bán đất, tạt ngang qua thì thấy đất có tường rào bao quanh, trên đất có nhà cấp 4 ...(Phiên tòa 09/01/2009).

Trong khi đó, ông K thừa nhận hiện trạng đất khi mua là đất ruộng ngập nước chỉ có thể trồng sen. Để đi vào được khu đất phải qua kênh ông Huyện nhưng khi đó chỉ có 01 cây cầu sắt bắc qua. Với điều kiện thổ nhưỡng như vậy và giao thông lại không thuận lợi thì làm sao ông H, bà Th có thể lén lút xây dựng công trình được? Thực tế, ông H đã phải làm một cây cầu mới bằng bê tông và như chính quyền địa phương cũng như các hộ dân tại khu vực đó xác nhận thì cầu xây xong từ năm 2007. Như vậy, công trình của ông H, bà Th không phải mới bắt đầu làm từ năm 2008 như ông K trình bày.

Như vậy, do tin tưởng bà H là con gái ruột nên ông H, bà Th đã giao cho bà H đứng ra giao dịch sau khi đã đi xem đất và ưng thuận. Sau khi mua xong, việc sửa chữa, xây dựng như thế nào là do ông H, bà Th quyết định. Ông K cho rằng đất do ông và bà H mua nhưng không biết đất còn hay đã bán, việc sửa chữa như thế nào ông không biết, cần đầu tư, sửa chữa ra sao ông cũng không hay, ông cũng không liên hệ với chính quyền địa phương để xin phép sửa chữa, xây dựng công trình. Những người thực hiện công việc trên đất cũng chỉ biết tới ông H, bà Th mà không biết gì về ông K. Điều đó đã chứng minh rằng, ông K hoàn toàn không quan tâm đến phần đất này như vai trò của một người chủ đích thực là không hợp với lẽ thông thường của người có quyền sử dụng đất.

Tổng hợp các chứng cứ như đã phân tích có cơ sở khẳng định, đất tranh chấp và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H và bà Th, còn bà H chỉ là người đứng tên giùm trên giấy chứng nhận. Bản án sơ thẩm không

chấp nhận yêu cầu của ông K về việc chia tài sản chung sau ly hôn đối với bà H và chấp nhận yêu cầu của ông H, bà Th công nhận ông bà là người có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất diện tích 3.365m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00310/03 và phần đất diện tích 214,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cùng ngày 13/4/2005 là có căn cứ. Việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà Th có nghĩa rằng bà H đứng tên trên giấy chứng nhận là không đúng. Tuy Bản án sơ thẩm đã tuyên ông H, bà Th được quyền liên hệ cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng không tuyên hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà H là thiếu sót nên bổ sung phần này.

Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình K được chia ½ phần đất diện tích 3.365m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 và được sử dụng phần đất diện tích 214,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp làm lỗi đi chung; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm như đã phân tích.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông K thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng án sơ thẩm không tuyên buộc là không đúng

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông K thuộc đối tượng được miễn án phí Tòa án nên ông K không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 170, Điều 193, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 48, Điều 49 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình K.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Tố H phải chia $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích $3.365m^2$ thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tố H đứng tên và sử dụng phần đất diện tích $214,2m^2$ thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tố H đứng tên làm lối đi chung.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th được quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích $3.365m^2$ thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 và phần đất diện tích $214,2m^2$ thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tố H đứng tên cùng các tài sản trên phần đất thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 10 gồm: Phần 01 (Nhà bếp): nền gạch ceramic, tường cột xây gạch, mái tole; Phần 02 (Nhà chính): Nền gạch ceramic, tường gạch xây tô, sàn gỗ, trần ván ép, mái tole; Sân xi măng; bể chứa nước: Két cầu tường xây gạch, trát vữa xi măng 02 mặt (Theo Biên bản xem xét hiện trạng vị trí đất nhà ngày 21/6/2012).

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00310/03 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H00309/03 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/4/2005 cho bà Nguyễn Tố H.

Ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị Th được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Đình K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Đình K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.500.000 (Mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2010/01149 ngày 26/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Tố H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đình K được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Đình K số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0022256 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

